

vùng tai mũi họng qua nội soi khi tái khám cho bệnh nhân.

V. KẾT LUẬN

Triệu chứng lâm sàng hay gặp của COVID 19 là sốt, ho và khó thở. Tuy nhiên các biểu hiện về tai mũi họng cũng là những triệu chứng phổ biến và cần được lưu ý trong chẩn đoán nhằm phát hiện sớm và tránh lây lan vi rút. Các triệu chứng tai mũi họng thường gặp là đau họng, chảy mũi, ngạt mũi rồi đến rối loạn khứu giác, mất vị giác.

Việc điều trị triệu chứng có thể giải quyết hầu hết ác trường hợp tuy nhiên cần có thêm các xét nghiệm cận lâm sàng để hiểu biết thêm về cơ chế bệnh sinh của các triệu chứng này trên bệnh nhân COVID 19, từ đó cải thiện chế độ điều trị hiện tại cũng như đưa ra các phương pháp đặc hiệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **D. & V. M. Cucinotta**, "WHO Declares COVID-19 a Pandemic," *Acta bio-medica : Atenei Parmensis*, 91(1), p. 157-160., 2020.
2. **J. e. a. Machhi**, "Natural History, Pathology, and Clinical Manifestations of SARS-CoV-2 Infection," *Journal of neuroimmunopharmacology: the official journal of the Society for Neuropharmacology*, vol. March 15, pp. 359-386, 2020.
3. **C.-O. J. G.-O. E. e. a. Rodriguez-Morales AJ**, "Clinical, laboratory and imaging features of COVID-19: A systematic review and meta-analysis," *Travel Med Infect Dis* vol.34, 2020.
4. **M. MWM**, "Audiological profile of asymptomatic Covid-19 PCR-positive cases," *American journal of otolaryngology* vol. 41,3, 2020.
5. **e. a. Giacomelli**, "Self-reported Olfactory and Taste Disorders in Patients With Severe Acute Respiratory Coronavirus 2 Infection: A Cross-sectional Study.," *Clinical infectious diseases : an official publication of the Infectious Diseases Society of America* vol. 71,15, pp. 889-890, 2020.
6. **Y. tế**, "Hướng dẫn phân loại nguy cơ người nhiễm SARS-CoV-2 và định hướng xử trí, cách ly, điều trị," Quyết định số 5525/QĐ-BYT, 2021.
7. **M. E. W. M. L. G. Z. a. E. H. Mohammad Waheed El-Anwar**, "Analysis of Ear, Nose and Throat Manifestations in COVID-19 Patients," *International archives of otorhinolaryngology* vol. 25,3, p. e343-e348, 2021.
8. **S. D. a. A. G. Hironya Borah**, "Otorhinolaryngological Manifestations and Its Management in COVID 19 Patients," *Indian journal of otolaryngology and head and neck surgery : official publication of the Association of Otolaryngologists of India*, pp. 1-4, 2021.
9. **c.-e. c. d. s. d. e. a. lechien jr**, "Olfactory and gustatory dysfunctions as a clinical presentation of mild-to-moderate forms of the coronavirus disease (COVID-19): a multicenter European study," *European archives of oto-rhino-laryngology: official journal of the European Federation of Oto-Rhino-Laryngological Societies (EUFOS): affiliated with the German Society for Oto-Rhino-Laryngology - Head and Neck Surgery* vol. 277,8, pp. 2251-2261, 2020.

SỰ HÀI LÒNG CỦA HV VỀ KHOÁ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC PHƯƠNG PHÁP SỰ PHẠM Y HỌC CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH PHÚC NĂM 2022

Triệu Văn Tuyên¹, Trịnh Thị Luyến¹,
Đào Thị Nguyên Hương¹, Phạm Thị Sáng¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhận được sự tham gia của 124 học viên (HV), trong đó có 55.65 % là nữ và 44.35% là nam; trình độ sau đại học là 83.06%, trình độ đại học là 16.94%. Các biến quan sát trong thang đo đều có ý nghĩa giải thích tốt cho sự hài lòng của HV đối với khoá học Phương pháp sự phạm y học. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: HV có mức độ hài lòng cao với các biến quan sát thuộc 5 nhóm nhân tố trong thang đo, trong đó các biến thuộc nhóm nhân tố "Phương tiện vật chất hữu hình" có điểm trung bình sự hài lòng thấp nhất, điều này phản ánh cơ sở vật chất phục vụ

lớp học còn có những hạn chế cần khắc phục. Nghiên cứu đánh giá chung sự hài lòng của HV kết quả: hài lòng cao với đội ngũ giảng viên của lớp học, công tác quản lý, tổ chức lớp học, chương trình đào tạo, chất lượng khoá đào tạo, cơ sở vật chất phục vụ lớp học. Trong đó điểm hài lòng về cơ sở vật chất là thấp nhất. Các nhóm nhân tố đều có sự tương quan thuận với sự hài lòng của HV với khoá học, sự tương quan này có ý nghĩa thống kê với $P < 0.001$. Khuyến nghị: Cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện và chuẩn hoá thang đo; Nhà trường cần bổ sung nâng cấp về cơ sở vật chất phục vụ lớp học; Giáo trình, tài liệu đào tạo cũng cần được quan tâm cập nhật để phục vụ tốt cho các khoá học tiếp theo; Cần quan tâm đến tất cả các nhân tố để nâng cao sự hài lòng của HV với các khoá đào tạo liên tục tại Trường cao đẳng Vĩnh Phúc.

Từ khoá: Sự hài lòng của học viên, Đào tạo liên tục, phương pháp sự phạm y học

¹Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

Chịu trách nhiệm: Triệu Văn Tuyên

Email: trieutuyenyp@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.6.2023

Ngày phản biện khoa học: 20.7.2023

Ngày duyệt bài: 10.8.2023

SUMMARY**STUDENTS' SATISFACTION ON THE COURSE OF CONTINUOUS MEDICAL EDUCATION OF VINH PHUC COLLEGE IN 2022**

The study received the participation of 124 participants (HVs), of which 55.65% were female and 44.35% were male; graduate level is 83.06%, university level is 16.94%. The observed variables in the scale have good explanations for the satisfaction of students with the course Medical Pedagogy. The research results show that: Student has a high level of satisfaction with the observed variables belonging to 5 groups of factors in the scale, in which the variables belonging to the factor group "tangible material means" have the average score of Satisfaction is the lowest, which reflects that the classroom facilities still have limitations that need to be overcome. Research on overall student satisfaction results: high satisfaction with the class's teaching staff, management, class organization, training program, training course quality, facilities classroom service. In which the satisfaction score on facilities is the lowest. All groups of factors have a positive correlation with student satisfaction with the course, this correlation is statistically significant with $P < 0.001$. Recommendation: Further research is needed to perfect and standardize the scale; The school needs to upgrade the classroom facilities; Curriculum and training materials also need to be updated to serve the next courses well; It is necessary to pay attention to all factors to improve student satisfaction with continuous training courses at Vinh Phuc College.

Keywords: satisfaction, continuous medical education, teaching method of medical

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đào tạo liên tục (ĐTTL) cán bộ y tế (CBYT) là các khóa đào tạo ngắn hạn, bao gồm: đào tạo bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ; cập nhật kiến thức y khoa liên tục (CME); phát triển nghề nghiệp liên tục (CPD); đào tạo chuyển giao kỹ thuật; đào tạo theo nhiệm vụ chỉ đạo tuyến và các khóa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ khác cho cán bộ y tế mà không thuộc hệ thống văn bằng giáo dục quốc dân. ĐTTL là nhiệm vụ bắt buộc đối với CBYT. Trường Cao đẳng Vinh Phúc là một đơn vị được giao chức năng nhiệm vụ ĐTTL, trong những năm qua nhà trường đã xây dựng và triển khai nhiều chương trình đào tạo: Kiểm soát nhiễm khuẩn, Kỹ năng giao tiếp ứng xử, An toàn người bệnh,... Năm 2022, Trường Cao đẳng Vinh Phúc đã ĐTTL cho 500 lượt CBYT với các chương trình Phương pháp sư phạm y

Bảng 2. Thang đo và các biến quan sát

STT	Thang đo	Mã	Các biến quan sát	Hệ số tương quan biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
-----	----------	----	-------------------	-----------------------	--------------------------------

học, phương pháp dạy học lâm sàng, Kỹ năng giao tiếp ứng xử. Với mong muốn không ngừng nâng cao chất lượng, sự hài lòng của HV với các khóa ĐTTL của nhà trường, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: "Sự hài lòng của học viên về khóa đào tạo liên tục phương pháp sư phạm y học của Trường Cao đẳng Vinh Phúc năm 2022". Qua đó có các khuyến nghị dựa trên luận cứ khoa học giúp công tác tổ chức ĐTTL cho CBYT được thực hiện tốt hơn.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp định lượng và định tính, từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 04 năm 2023. Đối tượng nghiên cứu là HV tham gia các lớp đào tạo liên tục về phương pháp sư phạm y học được tổ chức năm 2022 tại Trường Cao đẳng Vinh Phúc, đã hoàn thành khóa học và được cấp chứng chỉ. Nghiên cứu sử dụng mô hình SERVQUAL và tham khảo thang đo, các biến quan sát của nhóm tác giả Nguyễn Thị Hồng Vân, Bùi Lê Ví Chinh (và cộng sự) để xây dựng bộ công cụ khảo sát sự hài lòng của HV. Thu thập thông tin và số liệu qua phỏng vấn sâu 5 HV, phát vấn bằng bộ câu hỏi với 124 HV. Thông tin định tính được liệt kê và trích dẫn theo từng nội dung, chủ đề phân tích. Phân tích số liệu định lượng bằng phần mềm SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN**3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu****Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng tham gia nghiên cứu**

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
Giới tính			
Nữ	69	55.65	
Nam	55	44.35	
Trình độ chuyên môn			
Thạc sĩ/CKI	103	83.06	
Đại học	21	16.94	

Mặc dù chương trình đào tạo không có yêu cầu về trình độ đào tạo của HV. Tuy nhiên HV tham gia lớp học có trình độ chuyên môn sau đại học chiếm tỉ lệ cao 83.06%, trình độ đại học là 16.94%

3.2. Nội dung thang đo và các biến quan sát

1	Mức độ đáp ứng	MĐU1	Lớp học đã được thực hiện đúng theo kế hoạch và thông báo trước cho HV	0.763	0.969
		MĐU2	Trường thông báo đầy đủ, kịp thời về lịch học và thi	0.759	0.969
		MĐU3	Thời lượng từng nội dung trong chương trình đào tạo là đủ và phù hợp	0.776	0.969
		MĐU4	Giảng viên lên lớp đúng quy định (đúng giờ, đủ thời gian,...)	0.630	0.970
		MĐU5	Giảng viên giảng dạy đúng kế hoạch giảng dạy	0.747	0.969
		MĐU6	Cách đánh giá kết quả và phản hồi đảm bảo công bằng và thuyết phục	0.792	0.969
		MĐU7	Việc quản lý HV và thông tin được quản lý chặt chẽ	0.697	0.969
2	Mức độ tin cậy	MTC 1	Nhà Trường thông báo đầy đủ và kịp thời đến HV các vấn đề liên quan đến học tập và các yêu cầu đối với HV	0.768	0.969
		MTC 2	Chương trình đào tạo được cập nhật và có đáp ứng nhu cầu thực tiễn của HV	0.751	0.969
		MTC 3	Các Nội dung học tập là phù hợp với nhu cầu thực tế công việc của HV	0.684	0.969
		MTC 4	Nội dung bài giảng của giảng viên có tính ứng dụng cao và phù hợp với yêu cầu công việc	0.807	0.969
		MTC 5	Giảng viên luôn sẵn sàng giải đáp các thắc mắc chính đáng của HV	0.792	0.969
		MTC 6	Cán bộ quản lý lớp, cán bộ, nhân viên của trường luôn sẵn sàng giải quyết các thắc mắc và hỗ trợ HV	0.707	0.969
3	Mức độ đảm bảo	MĐB 1	Giảng viên luôn có tác phong chuyên nghiệp và lịch sự khi làm việc với HV	0.827	0.968
		MĐB 2	Trình độ chuyên môn của các giảng viên phù hợp	0.799	0.969
		MĐB 3	Giảng viên có năng lực sư phạm và khả năng truyền đạt tốt	0.832	0.968
		MĐB 4	Giảng viên có kinh nghiệm thực tế phù hợp với nội ung giảng dạy	0.678	0.969
		MĐB 5	Cán bộ quản lý lớp học có trình độ chuyên môn phù hợp và đáp ứng yêu cầu công việc, hỗ trợ được tốt cho HV	0.816	0.969
4	Mức độ đồng cảm	MĐC 1	Giờ học lý thuyết và thực hành được sắp xếp phù hợp và thuận tiện cho HV	0.770	0.969
		MĐC 2	Môi trường học thân thiện, tạo sự gắn kết giữa giảng viên với HV	0.784	0.969
		MĐC 3	Giảng viên quan tâm đến HV trong lớp	0.832	0.968
		MĐC 4	Giảng viên tận tâm với nghề, sẵn sàng chia sẻ và giúp đỡ HV	0.771	0.969
		MĐC 5	Cán bộ quản lý lớp học và nhân viên hiểu được nhu cầu của HV và có thái độ đúng mực, hỗ trợ HV	0.737	0.969
		MĐC 6	Các thắc mắc, khiếu nại của HV được Ban tổ chức lớp học, Nhà trường, giải quyết thỏa đáng	0.717	0.969
5	Phương tiện vật chất hữu hình	PTVC 1	Phòng học đảm bảo sách vở, âm thanh, ánh sáng, độ thông thoáng	0.687	0.970
		PTVC 2	Thiết bị phục vụ việc dạy và thực hành được trang bị đầy đủ và phù hợp	0.710	0.970
		PTVC 3	Các dịch vụ hỗ trợ như nhà gửi xe, hướng dẫn vị trí lớp học,..... đầy đủ và đáp ứng nhu cầu HV	0.735	0.969
		PTVC 4	Trường có hệ thống wifi đủ mạnh để truy cập thông tin	0.609	0.971

Nghiên cứu sử dụng thang đo bao gồm 28 biến quan sát thuộc 5 nhóm nhân tố tác động đến sự hài lòng của HV, các biến được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ. Kết quả phân tích cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach's

Alpha lớn hơn 0.9. Hệ số Cronbach's Alpha trung bình của toàn thang đo là 0.970. Như vậy thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho sự hài lòng của HV đối với khoá học

3.3. Kết quả đánh giá của HV với các

biến quan sát trong thang đo**Bảng 3. Kết quả quan sát các biến**

STT	Các biến quan sát	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	P (Kiểm định One-Sample Test)
1	Mức độ đáp ứng			
1.1	MĐU1	4.6371	0.7023	P<0,001
1.2	MĐU2	4.6452	0.7347	
1.3	MĐU3	4.6129	0.7066	
1.4	MĐU4	4.6935	0.7233	
1.5	MĐU5	4.7016	0.6500	
1.6	MĐU6	4.5968	0.7955	
1.7	MĐU7	4.6290	0.7266	
2	Mức độ tin cậy			
2.1	MTC 1	4.5565	0.8391	P<0,001
2.2	MTC 2	4.6210	0.6937	
2.3	MTC 3	4.6855	0.5894	
2.4	MTC 4	4.6210	0.7280	
2.5	MTC 5	4.7016	0.6982	
2.6	MTC 6	4.5968	0.7852	
3	Mức độ đảm bảo			
3.1	MĐB 1	4.6935	0.7233	P<0,001
3.2	MĐB 2	4.7177	0.6815	
3.3	MĐB 3	4.6855	0.6910	
3.4	MĐB 4	4.6371	0.8394	
3.5	MĐB 5	4.6935	0.7120	
4	Mức độ đồng cảm			
4.1	MĐC 1	4.5323	0.9321	P<0,001
4.2	MĐC 2	4.4919	0.9918	
4.3	MĐC 3	4.5323	0.9748	
4.4	MĐC 4	4.6452	0.8184	
4.5	MĐC 5	4.6129	0.8136	
4.6	MĐC 6	4.5081	0.9585	
5	Phương tiện vật chất hữu hình			
5.1	PTVC 1	3.9355	1.2862	P<0,001
5.2	PTVC 2	3.9758	1.2459	
5.3	PTVC 3	4.1774	1.0899	
5.4	PTVC 4	3.5968	1.4535	

Bảng 4. Kết quả khảo sát sự hài lòng của HV đối với khoá học

STT	Các biến quan sát	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	P (Kiểm định One-Sample Test)
1	Hài lòng với cơ sở vật chất của trường phục vụ lớp học	3.9758	1.2781	P<0,001
2	Hài lòng với đội ngũ giảng viên của lớp học	4.5484	0.8588	P<0,001
3	Hài lòng với công tác quản lý, tổ chức lớp học	4.4677	0.9831	P<0,001
4	Giới thiệu với bạn bè, người thân tham gia các lớp đào tạo tại trường khi có cơ hội	4.3145	1.0697	P<0,001
5	Hài lòng với chương trình đào tạo PP sư phạm y học	4.4435	0.9483	P<0,001
6	Hài lòng chất lượng khoá đào tạo PP sư phạm y học	4.5000	0.8695	P<0,001

HV hài lòng cao với các nội dung được khảo sát liên quan đến khóa đào tạo. Trong đó điểm hài lòng về cơ sở vật chất là thấp nhất. Kết quả các quan sát này có ý nghĩa thống kê ($P < 0,001$).

Các biến được quan sát đều nhận được mức điểm hài lòng cao từ HV, kiểm định One-Sample Test chỉ ra rằng kết quả các quan sát này có ý nghĩa thống kê ($P < 0,001$). Trong đó các biến quan sát thuộc nhân tố "Phương tiện vật chất hữu hình" có điểm hài lòng thấp nhất.

"Về kế hoạch và giáo viên lên lớp em thấy đúng giờ và nhiệt tình. Phòng học của trường đảm bảo thông thoáng tuy nhiên công tác vệ sinh chưa được sạch, vẫn còn nhiều bụi trên bàn, đôi khi không để ý có thể làm bẩn quần áo của các bạn" -PVSHV

"Em hài lòng về khoá học và thấy tham gia khoá học rất bổ ích cho bản thân, công tác tổ chức lớp học các thầy cô nhiệt tình, giảng hay, tuy nhiên phòng học đôi khi vệ sinh còn bụi và không bắt được wifi" -PVSHV

"Thầy cô luôn nhiệt tình hỗ trợ HV, thầy cô có trình độ, có kinh nghiệm trong giảng dạy, công tác quản lý lớp học tốt, do phải trực phải làm thêm 1 số công tác cơ quan nên có những buổi học có 1 số bạn vắng" -PVSHV

"Lớp học không có wifi, chúng em cần tìm tài liệu trong các buổi thảo luận, cần tài báo cáo của nhóm để báo cáo gặp khó khăn" -PVSHV

HV có mức độ hài lòng cao với các nhân tố, trong đó các nhân tố như: Giảng viên giảng dạy đúng kế hoạch giảng dạy, theo lịch giảng, tiến độ chương trình; Trình độ chuyên môn của các giáo viên phù hợp với các nội dung bài giảng đảm nhiệm.... đều có mức điểm hài lòng cao. Bên cạnh đó nhóm nhân tố "Phương tiện vật chất hữu hình" có điểm trung bình sự hài lòng thấp nhất, điều này phản ánh cơ sở vật chất phục vụ lớp học còn có những hạn chế cần khắc phục.

3.4. Kết quả đánh giá sự hài lòng của HV đối với khoá học

"Em thấy hài lòng về khoá học nói chung như giảng viên, nội dung khoá học, tổ chức lớp học và em thấy lớp học này hữu ích với cá nhân em" -PVSHV

"Tài liệu học tập theo em cần được in ấn đẹp

hơn, nội dung cần được sắp xếp logic hơn, nói chung em thấy tài liệu và các bài giảng của giảng viên không giống nhau ở một số nội dung. Vậy khi giảng viên cập nhật được các nội dung đó trong bài giảng cũng nên đưa vào tài liệu để phát cho chúng em” –PVSHV

“Em ấn tượng với một số giảng viên có phương pháp hay và cuốn hút, em học hỏi được nhiều từ những bài giảng đó, tuy nhiên công tác vệ sinh phòng học của chúng em không có wifi, máy chiếu không ổn định nên có những buổi mất nhiều thời gian chuẩn bị” -PVSHV

HV hài lòng cao với đội ngũ giảng viên của lớp học, công tác quản lý, tổ chức lớp học, chương trình đào tạo, chất lượng khoá đào tạo, cơ sở vật chất phục vụ lớp học. Trong đó điểm hài lòng về cơ sở vật chất là thấp nhất, điều này có thể được giải thích do công tác vệ sinh lớp học, tài liệu phục vụ lớp học, hệ thống thiết bị như mạng internet, máy chiếu,... của lớp học chưa đáp ứng được nhu cầu của HV.

3.5. Môi liên quan giữa các nhóm nhân tố với sự hài lòng của HV về khoá học

Bảng 5. Liên quan giữa các nhóm nhân tố với sự hài lòng của HV

STT	Các nhóm nhân tố	Sự hài lòng của HV với khoá học	
		Hệ số tương quan	P (Kiểm định Pearson)
1	Mức độ đáp ứng	0.680	P<0,001
2	Mức độ tin cậy	0.729	P<0,001
3	Mức độ đảm bảo	0.695	P<0,001
4	Mức độ đồng cảm	0.878	P<0,001
5	Phương tiện vật chất hữu hình	0.826	P<0,001

Các nhóm nhân tố đều có sự tương quan thuận với sự hài lòng của HV với khoá học, sự tương quan này có ý nghĩa thống kê với P<0.001. Trong đó nhóm nhân tố mức độ đồng cảm có tương quan mạnh nhất với hệ số tương quan là 0.878, nhóm nhân tố mức độ đáp ứng có mối tương quan thấp nhất với hệ số tương quan 0.680.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu đã sử dụng thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho sự hài lòng của HV với khoá học Phương pháp sư phạm y học. Cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện và chuẩn hoá thang đo, qua đó để có được một thang đo tốt nhất sử dụng thang đo để đánh giá sự hài lòng của các khoá đào tạo liên tục khác được tổ chức trong trường Cao đẳng Vĩnh Phúc.

Phân tích định tính và định lượng chỉ ra rằng HV có mức độ hài lòng cao với các biến quan sát thuộc 5 nhóm nhân tố, trong đó các biến thuộc nhóm nhân tố “Phương tiện vật chất hữu hình” có điểm trung bình sự hài lòng thấp nhất, điều này phản ánh cơ sở vật chất phục vụ lớp học còn có những hạn chế cần khắc phục.

HV hài lòng cao với đội ngũ giảng viên, công tác quản lý, tổ chức lớp, chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo, cơ sở vật chất phục vụ lớp học. Trong đó điểm hài lòng về cơ sở vật chất là thấp nhất, điều này có thể được giải thích do công tác vệ sinh lớp học, tài liệu phục vụ lớp học, hệ thống thiết bị như mạng internet, máy chiếu,... của lớp học chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của HV và lớp học. Nhà trường cần có phương án để khắc phục những thiếu sót về cơ sở vật chất phục vụ lớp học. Bên cạnh đó giáo trình, tài liệu đào tạo cũng cần được qua tâm chỉnh sửa, cập nhật để phục vụ tốt cho các trong những khoá học tiếp theo.

Các nhóm nhân tố đều có sự tương quan thuận với sự hài lòng của HV với khoá học, sự tương quan này có ý nghĩa thống kê với P<0.001. Để nâng cao sự hài lòng của HV với khoá học nhà trường cần quan tâm tới tất cả các yếu tố thuộc 5 nhóm nhân tố trên. Các biến quan sát thuộc 5 nhóm nhân tố trong thang đo được sử dụng trong nghiên cứu này là các yếu tố cần quan tâm để nâng cao sự hài lòng của HV với các khoá đào tạo liên tục tại Trường cao đẳng Vĩnh Phúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế** (2013), Thông tư 22/2013-TT-BYT, ngày 09/8/2013, về việc hướng dẫn đào tạo liên tục trong lĩnh vực y tế.
- Bộ Y tế** (2020), Thông tư 26/2020-TT-BYT, ngày 18/12/2020, về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 22/2013/TT-BYT ngày 09 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế
- Lê Huyền Trang** (2019), Luận văn thạc sĩ, Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Nguyễn Thị Hồng Vân, Bùi Lê Vĩ Chinh, Đỗ Quang Dương, Chung Khang Kiệt, Tô Ngọc Nữ Như Ý, Lê Quan Nghiêm** (2022), xây dựng thang đo sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Cao đẳng Y tế Bình Định, Tạp chí Y học Việt Nam, số 2-2022 (519), tr.46-53.
- Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc** (2022), Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu nhiệm vụ đào tạo liên tục cán bộ y tế năm 2022.